

PHƯƠNG HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ TRỢ CẤP CỦA VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

LÊ XUÂN SANG*

và các cộng sự**

Lời mở đầu:

Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), một trong những trọng tâm trong hoạch định chính sách kinh tế của Việt Nam là điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp để tăng lợi ích từ việc gia nhập WTO, đồng thời, giảm thiểu những tác động tiêu cực (có thể) từ việc thực hiện các cam kết gia nhập tổ chức đa phương này. Thực tiễn cho thấy, việc thực hiện các cam kết gia nhập WTO có tác động khác nhau đối với nền kinh tế, trước hết là thương mại quốc tế, đầu tư, thu nhập và đói nghèo và tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, gia nhập WTO không đồng nghĩa với việc *tất cả thành viên mới* sẽ cải thiện các biến kinh tế vĩ mô kể trên.¹

Đối với các thành viên mới của WTO là các nước đang phát triển và kém phát triển, các thách thức sau khi gia nhập WTO là không nhỏ do các nước này có: (i) mức thuế quan trung bình ban đầu tương đối cao; (ii) thu ngân sách nhà nước (NSNN) phụ thuộc nhiều vào thu từ thuế nhập khẩu; (iii) năng lực cạnh tranh của nền kinh tế/các ngành hàng còn yếu kém, với cơ cấu chưa thực sự đa dạng, tập trung chủ yếu vào một vài ngành chính (hội chứng “một thành phố - một công ty”); (iv) thị trường các nhân tố sản xuất chưa phát triển và kém hiệu quả, vẫn còn hiện hữu nhiều dạng “thất bại của thị trường”, do vậy, sự can thiệp của nhà nước là cần thiết và việc điều chỉnh chính sách gặp khó khăn hơn; và (v) năng lực của bộ máy quản lý nhà nước còn hạn chế trong

hoạch định và thực thi chính sách một cách hữu hiệu, nhất là điều chỉnh chính sách kinh tế sau khi gia nhập WTO.

Việt Nam là một nước đang phát triển và đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường. Yêu cầu phải điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp càng trở nên cấp bách do cho đến nay Việt Nam vẫn còn thiên về bảo hộ sản xuất trong nước và khuyến khích xuất khẩu thông qua hệ thống thuế quan và trợ cấp, trong đó, có không ít biện pháp không phù hợp, thậm chí trái với qui định của WTO. Chính vì vậy, việc gia nhập tổ chức này có tác động rất đáng kể tới phạm vi, cách thức và mức độ sử dụng các công cụ thuế và trợ cấp.

Trong bài viết đã được đăng tải tại số 11/2006 của Tạp chí Quản lý Kinh tế, nhóm tác giả đã phân tích sâu tính cần thiết, kinh nghiệm quốc tế trong điều chỉnh chính sách

* Lê Xuân Sang, Tiến sỹ kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

** Bao gồm Tiến sỹ Võ Trí Thành và Nguyễn Thị Hồng Lam (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương), Thạc sỹ Phạm Công Toàn (Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên), Thạc sỹ Hồ Trung Thanh (Viện Nghiên cứu Thương mại), Tiến sỹ Hoàng Văn Hải (Trường Đại học Thương mại), và Tiến sỹ Nguyễn Quốc Thái (Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia).

Nội dung của bài viết này chủ yếu dựa trên Đề tài Khoa học cấp bộ “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc điều chỉnh chính sách tài khóa Việt Nam sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới”. Quan điểm nêu trong bài viết là của riêng các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của cơ quan nơi tác giả công tác.

tài khoá trong giai đoạn hậu gia nhập WTO, đồng thời, rút ra một số bài học chính sách cho Việt Nam. Trong số ra kỳ này, sau khi tóm lược tính cần thiết phải điều chỉnh chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp sau khi gia nhập WTO, phân tích một số bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế, điếm qua thành tựu và một số hạn chế của chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp² của Việt Nam theo các quan điểm hiệu quả kinh tế và tính tương thích của chính sách hiện hành so với với các quy định của WTO, bài viết đưa ra một số phương hướng chính điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp cho Việt Nam trong thời gian tới.

1. Sự cần thiết và kinh nghiệm quốc tế trong việc điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp sau khi gia nhập WTO

Sau khi gia nhập WTO, các thành viên phải điều chỉnh chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp do các nhân tố chính như: (i) phải tuân thủ và thực thi các cam kết gia nhập WTO (nguyên tắc “nhập gia tuỳ tục”); (ii) tăng lợi ích, hiệu quả kinh tế dài hạn từ việc gia nhập WTO (cụ thể là nâng cao năng lực ngành hàng, thúc đẩy thương mại quốc tế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế); (iii) giảm thiểu các tác động bất lợi (có thể) từ việc gia nhập WTO và thực hiện công bằng xã hội; (iv) việc thực hiện các mục tiêu trên có tác động đáng kể tới thu và chi ngân sách nhà nước (NSNN).

Kinh nghiệm quốc tế trong điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp sau khi gia nhập WTO cho thấy các bài học dưới đây.

Thứ nhất, sau khi gia nhập WTO, hầu hết các thành viên thực hiện khá nghiêm túc các cam kết gia nhập của mình, nhất là thực hiện các cam kết về cắt giảm hàng rào thuế quan; thuế quan hóa và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan. Đáng lưu ý là nhiều nước đã đưa ra các mức thuế quan thực tế thấp hơn so với mức thuế quan cam kết, nhất là đối với lĩnh vực nông nghiệp. Tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh khác nhau, nhiều nước giữ mức chênh lệch tương đối lớn giữa hai mức thuế quan để tạo độ linh

hoạt khi cần thiết phải điều chỉnh mức thuế quan thực tế để thực hiện các mục tiêu phát triển của mình.

Tuy nhiên, trường hợp vi phạm các cam kết gia nhập cũng không phải là hiếm, chẳng hạn, vi phạm về thực hiện lộ trình dỡ bỏ một số rào cản phi thuế quan, không/chậm mở cửa thị trường và thông báo về tình hình trợ cấp Trung Quốc là một trường hợp điển hình³.

Thứ hai, nhìn chung việc cắt giảm thuế quan có thể làm giảm thu ngân sách từ thuế nhập khẩu và nhập khẩu, tuy vậy, làm tăng thu ngân sách (đặc biệt là xét theo giá trị tuyệt đối) của không ít thành viên, nhất là các nước đang phát triển và chuyển đổi có mức thuế nhập khẩu trước khi gia nhập ở mức trung bình (trên dưới 15%) và mức cắt giảm khoảng 5 điểm % (trường hợp Trung Quốc, Bungari, Rumani,...). Việc dỡ bỏ một số hàng rào phi thuế quan như thuế quan hóa, bỏ cấm nhập khẩu làm tăng thu thuế nhập khẩu.

Thứ ba, để giảm tác động tiêu cực của việc cắt giảm thuế quan đối với thu ngân sách từ nhập khẩu, các chính phủ thường điều chỉnh, cải cách hệ thống thuế - thuế quan theo hướng: (i) tạo lập hệ thống thu thuế hữu hiệu bằng cách sớm chuyển dịch cơ sở thuế từ thuế xuất nhập khẩu sang một cơ sở thuế rộng hơn như thuế giá trị gia tăng (VAT), thu nhập cá nhân; và/hoặc (ii) cải cách các biện pháp thương mại có tác động tích cực tới nguồn thu (như thuế quan hóa, cắt giảm diện miễn thuế) và tác động trung tính (chưa rõ ràng) tới nguồn thu; tăng hiệu quả thu thuế từ các loại thuế hiện có (giảm chi phí biên của từng cơ sở thu thuế); và/hoặc (iii) cải thiện hiệu quả chi ngân sách thông qua việc tăng hiệu quả và cắt giảm chi ngân sách.

Thứ tư, việc sử dụng các công cụ chính sách thuế và trợ cấp để nâng cao năng lực các ngành hàng, nhất là các ngành non trẻ sau khi gia nhập WTO nhìn chung bị thu hẹp cả về mức độ, phạm vi và loại hình áp dụng, đòi hỏi có sự điều chỉnh chúng một cách “linh hoạt” và “sáng tạo”.

Để bảo hộ và phát triển các ngành hàng non trẻ và có tầm quan trọng quốc gia, các

nước đang phát triển và chuyển đổi vẫn có thể tiếp tục: (i) trợ cấp xuất khẩu trong một thời gian chuyển tiếp, sử dụng công cụ hỗ trợ xuất khẩu nếu thị phần của nước đó không vượt quá mức cho phép; khuyến khích xuất khẩu thông qua các chương trình bảo hiểm và tín dụng xuất khẩu với lãi suất thấp (hơn lãi suất thị trường), ưu đãi thuế và thuế nhập khẩu, và phát triển khu chế xuất; (ii) trợ cấp phát triển ngành thay thế nhập khẩu và bảo hộ ngành trong tình thế sản xuất trong nước bị đe dọa do bùng phát về hàng hóa nhập khẩu vẫn có thể được áp dụng song với mức độ hạn chế và khó sử dụng; (iii) không tham gia Hiệp định về mua sắm của Chính phủ (GPA) để có thể dùng các khoản mua sắm của Chính phủ nhằm hỗ trợ mục tiêu phát triển ngành (song vẫn phải tính đến đầy đủ các nguyên tắc cạnh tranh, công bằng và hiệu quả).

Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ bảo hộ, nhất là trợ cấp, ưu đãi thuế, khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... phải tính đến đầy đủ đặc thù của từng nước/lãnh thổ về mức độ cam kết, năng lực ngành hàng trong nước, chi phí và hiệu quả trong trung và dài hạn.

Trước những đòi hỏi của bối cảnh mới, các công cụ chính sách thuế và trợ cấp can thiệp để bảo hộ và phát triển ngành hàng có hiệu quả và được phép phải là một chính sách mang tính toàn diện hơn là một chính sách hướng tới một số ngành cụ thể, chiến lược. Các trọng tâm chính sách nên chuyển sang cải thiện hiệu quả của hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo chính sách tỷ giá thích hợp và tạo ra một môi trường khuyến khích đầu tư và đổi mới công nghệ.

Các nước thành viên có thể dùng trợ cấp, khuyến khích ưu đãi để hỗ trợ thúc đẩy thương mại, cải cách cơ cấu, hỗ trợ trong nông nghiệp, ngư nghiệp, phát triển vùng theo các cam kết và phù hợp với quy định của WTO.

Thứ năm, “dự địa” cho trợ cấp hỗ trợ phát triển ngành dịch vụ là tương đối rộng do các

quy định về trợ cấp trong lĩnh vực này còn lỏng lẻo và có thể gây nhiều tranh cãi. Đây là vấn đề quan trọng do sự phát triển của khu vực công nghiệp chế biến phụ thuộc nhiều vào một khu vực dịch vụ phát triển năng động và có hiệu quả.

Theo tính thông dụng, nhiều thành viên WTO đã trợ cấp để thúc đẩy phát triển ngành du lịch, ngân hàng - tài chính, viễn thông thông qua ưu đãi thuế, ưu đãi đầu vào sản xuất và trợ cấp trực tiếp. Mỗi một nước và khu vực lãnh thổ trên thế giới có trọng tâm trợ cấp khác nhau, song chủ yếu thông qua hỗ trợ đầu tư khách sạn, hỗ trợ thị trường du lịch, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng du lịch trợ cấp du lịch sinh thái và bảo tồn văn hoá truyền thống. Trong lĩnh vực viễn thông, xu hướng chung là trợ cấp thông qua hệ thống Quỹ Phổ cập dịch vụ với cơ chế hình thành quỹ chủ yếu từ nguồn trợ cấp của chính phủ, phí thu dịch vụ kết nối,... trong đó, một tỷ lệ trợ cấp sẽ dành cho doanh nghiệp thắng thầu với mức giá yêu cầu trợ cấp thấp nhất. Dạng trợ cấp được sử dụng phổ biến nhất ở các châu lục là trợ giúp các định chế tài chính “ốm yếu” khỏi bị sa vào khủng hoảng, hỗ trợ xúc tiến các hoạt động ngân hàng được miễn thuế hoạt động ở ngoài nước (offshore banks), trợ cứu các định chế tài chính với tình trạng nợ xấu vượt quá mức

Thứ sáu, để đảm bảo công bằng xã hội và tạo dựng sự ủng hộ chính trị rộng rãi cho những cải cách tiếp theo, sự hỗ trợ những đối tượng dễ bị và bị tổn thương trong quá trình tự do hóa là rất cần thiết. Để đảm bảo vấn đề này, các chính phủ đã trợ cấp và tạo cơ chế khuyến khích cho người lao động trong nâng cao tay nghề, đào tạo tay nghề mới, tìm kiếm việc làm và tạo dựng hệ thống an sinh xã hội.

Thứ bảy, kinh nghiệm rất thành công của Trung Quốc và không thực sự thành công của Bănglăđét theo các khía cạnh như tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, thu hút FDI, nâng cao năng lực ngành hàng,... cho thấy để đảm bảo tự do hoá thương mại mang lại lợi ích thực sự cho nền kinh tế, ngoài việc nâng cao năng lực thể chế, việc

đẩy mạnh cải cách cơ cấu - nhất là hỗ trợ và khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển và bảo đảm rằng khu vực này được hưởng lợi từ tự do hoá thương mại - là rất cần thiết.

2. Thành tựu và một số hạn chế của chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp của Việt Nam⁴

Trong những năm qua, chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp của Việt Nam đã đạt được không ít thành tựu, được thể hiện trên các phương diện như: (1) điều chỉnh theo hướng thực thi các cam kết quốc tế, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập; (2) bảo hộ và nâng cao năng lực một số ngành hàng; (3) góp phần thúc đẩy xuất khẩu, thu hút FDI; và (4) hỗ trợ các đối tượng dễ bị tổn thương và phát triển bền vững.

Tuy đạt được không ít thành tựu, chính sách thuế và trợ cấp hiện vẫn còn một số hạn chế, bất cập nhất định so với các qui định của WTO và xét trên quan điểm nâng cao năng lực (cạnh tranh) của các ngành hàng.

Thứ nhất, chính sách thuế quan, chính sách trợ cấp để bảo hộ các ngành hàng chưa thực sự hiệu quả.

Mức bảo hộ thực tế nói chung và thuế quan (danh nghĩa) nói riêng cho đến nay vẫn còn quá chênh lệch (với nhiều dòng thuế đỉnh) giữa các ngành hàng là một trong nhiều nguyên nhân khiến một lượng vốn tương đối lớn được đầu tư vào các ngành hàng mà Việt Nam không có lợi thế so sánh, do đó, dẫn đến nguồn vốn được phân bổ kém hiệu quả. Với việc hệ thống thuế quan còn khá phức tạp, số lượng thuế quan còn nhiều và độ phân tán giữa các mức thuế quan còn khá cao, đây là “mảnh đất màu mỡ” cho các hoạt động tìm kiếm đặc lợi và tham nhũng. Không những chưa tạo ra nhiều công ăn việc làm, chính sách thuế quan bảo hộ một số ngành thay thế nhập khẩu cũng chưa thể hiện vai trò nổi bật trong nâng cao năng lực cạnh tranh của một số ngành hàng (như đường ăn, xi măng,...). Việc quy định thiếu chặt chẽ về phạm vi và thời gian áp dụng, nhiều khoản trợ cấp trong chừng mực nhất

định gây sức ỳ và tâm lý ỷ lại vào trợ cấp, đặc biệt gây những sai lệch trong phân bổ nguồn lực và quyết định đầu tư. Đối với một số ngành hàng, trợ cấp là cần thiết song không được thụ hưởng, trong khi đó, một số khoản trợ cấp không được sử dụng hết trong khuôn khổ nguồn trợ cấp khả dụng. Các khoản trợ cấp hỗ trợ xuất khẩu, nhất là xúc tiến xuất khẩu chỉ được sử dụng một tỷ lệ nhỏ so với tổng trợ cấp khả dụng

Thứ hai, chính sách thuế quan, trợ cấp chưa thực sự là động lực nâng cao năng lực (cạnh tranh) của một số ngành hàng (ô tô, xi măng, giấy, đường ăn). Trong thời gian qua, để bảo hộ và “nuôi dưỡng” các ngành được coi là chiến lược kể trên, các chính sách thuế và trợ cấp của Việt Nam đã quá chú trọng tới bảo hộ đầu vào và đầu ra của sản phẩm mà chưa quan tâm đúng mức tới xây dựng/cải thiện các cơ chế khuyến khích đối với các nhân tố được coi là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự “thui chột” một số ngành như thiếu cơ chế khuyến khích *hữu hiệu* việc sử dụng công nghệ cao (trường hợp một số nhà máy sản xuất mía đường, xi măng), nâng cao chất lượng quy hoạch, năng suất cây trồng (trường hợp mía đường, giấy, bông...), phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ hợp lý và thúc đẩy liên kết (nhất là chuyển giao và hấp thụ công nghệ) giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và trong nước, giữa các ngành hạ nguồn và thượng nguồn (ví dụ, ngành công nghiệp ô tô).

Cuối cùng, với chính sách bảo hộ ngành chiến lược cùng với chính sách khuyến khích xuất khẩu, chính sách thuế quan và trợ cấp trong thời gian qua đã tạo ra một khu vực công nghiệp chế biến có tính “lưỡng thể”, bao gồm một khu vực sản xuất hàng xuất khẩu có năng lực cạnh tranh toàn cầu (chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) và khu vực thay thế nhập khẩu yếu kém, ít gắn kết với khu vực sản xuất hướng tới xuất khẩu (các doanh nghiệp nhà nước Việt Nam).

Thứ ba, chính sách thuế quan, trợ cấp vẫn còn thiếu công khai, minh bạch và thiếu chiến lược và tính tiên liệu trong dài hạn

Chính sách thuế quan và trợ cấp của Việt Nam vẫn còn thiếu minh bạch, công khai và còn mang tính tùy tiện. Việc thiếu vắng một hệ thống thông tin đầy đủ và nhất quán về trợ cấp (nhất là trong công nghiệp) phần nào thể hiện sự thiếu chuẩn bị chu đáo của Việt Nam cho gia nhập WTO và đối phó với các thách thức sau khi gia nhập tổ chức này. Trợ cấp xuất khẩu vẫn chủ yếu dựa trên cơ sở ngắn hạn. Đặc biệt, trong trợ cấp nông nghiệp, các biện pháp hỗ trợ bị cấm dường như vẫn còn dựa vào các giải pháp thay thế, không thực sự theo một kế hoạch/chương trình đã được Chính phủ phê chuẩn trước đó và khó có thể dự đoán; chủng loại cũng như khối lượng hàng hóa được nhận trợ cấp vẫn còn tương đối tùy tiện.

3. Một số phương hướng và giải pháp điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp Việt Nam trong bối cảnh mới

Nhìn chung, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đáng ghi nhận trong quá trình cải cách, điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp trong những năm qua. Với những cam kết gia nhập tương đối “mạnh bạo” so với nhiều thành viên WTO trước đây và so với năng lực (sản xuất và cạnh tranh) của nhiều ngành hàng trong nước (xem Phụ lục 1), việc hoạch định điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp trong thời gian tới đòi hỏi phải dựa trên một nhóm quan điểm toàn diện, có tính đến đầy đủ các quy định của WTO, quan điểm bảo hộ ngành “hợp thời”, kinh nghiệm thành công lẫn chưa thành công của một số nước và thực trạng cải cách và năng lực trong nước. Các nhóm giải pháp điều chỉnh chính sách trong thời gian tới cần dựa trên các quan điểm chủ đạo như:

(i) Việt Nam nên coi việc gia nhập WTO là bước cải cách tiếp theo và chưa phải là bước cuối cùng trong tiến trình cải cách kinh tế và là tiền đề quan trọng để thực hiện một cách “trơn tru” và có hiệu quả những cải cách sâu rộng trong nước khác, do vậy, cần thực hiện một cách nghiêm túc các cam kết gia nhập, nhất là thực hiện cắt giảm các rào cản thương mại và trợ cấp;

(ii) Trong khuôn khổ các “dự địa” (về các công cụ thuế quan và trợ cấp) chưa dùng đến và được WTO cho phép, Việt Nam vẫn cần bảo hộ một số ngành một cách hợp lý, có hiệu quả, nhất là ngăn chặn sự đổ vỡ của những ngành yếu kém, đồng thời, nâng cao năng lực những ngành non trẻ có tiềm năng phát triển trong quãng thời gian chuyển tiếp;

(iii) Một số ngành chiến lược hiện hữu còn yếu kém trước mắt vẫn cần được bảo hộ song, trong bối cảnh mới, tư duy, cách thức và mức độ bảo hộ các ngành hàng cần thay đổi bằng các cách thức linh hoạt hơn và ‘hợp thời’ hơn; và

(iv) Sau khi gia nhập WTO, việc điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp phải mang tính đồng bộ, bổ trợ các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm tạo hiệu quả “cộng hưởng” đối với toàn nền kinh tế.

Để thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp, Việt Nam cần có những nhóm giải pháp chung và giải pháp riêng dưới đây (cách phân loại này chỉ mang tính tương đối).

3.1 Một số giải pháp điều chỉnh chung

- Trên cơ sở các cam kết về cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường, nghiên cứu để đưa ra các lộ trình cắt giảm các hàng rào thuế quan (mức thuế quan áp dụng), phi thuế quan, thuế quan hóa và các thực hiện cam kết hội nhập khác;

- Tiếp tục điều chỉnh, cải cách hệ thống thuế nhằm tăng tính hiệu quả và tính năng của từng loại thuế; chuẩn bị chu đáo để thực thi Luật Thuế Thu nhập cá nhân có hiệu quả;

- Xác định nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật trong thực thi các cam kết hội nhập theo các cam kết gia nhập WTO, kể cả đào tạo bộ máy thực thi; qua đó, điều chỉnh NSNN để tài trợ cho việc thực thi các cam kết hoặc kêu gọi tài trợ/vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế và trong nước;

- Rà soát, xác định các phạm vi, giá trị trợ cấp một cách hệ thống và phân loại chúng theo ba nhóm (bị cấm, không cấm

song có thể bị khiếu kiện và được phép) và theo các khu vực xuất khẩu, ngành hàng (ngành nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ); qua đó, đưa ra lộ trình cắt giảm và điều chỉnh trợ cấp một cách cụ thể; và

- Để tăng hiệu quả điều chỉnh chính sách trợ cấp theo hướng chủ động, hướng đích, cần phải đánh giá một cách toàn diện các tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với hoạt động của các ngành hàng, kể cả khu vực dịch vụ, thị trường việc làm và thu nhập để xác định các đối tượng dễ bị tổn thương; tiến hành đánh giá năng lực cạnh tranh các ngành hàng, hiệu quả chính sách công nghiệp hóa, thu hút FDI, nội địa hóa, khu công nghiệp và chế xuất;... dựa trên những cơ sở này, tiến hành xây dựng chiến lược và lộ trình trợ cấp và bảo hộ một số ngành hàng cần thiết.

3.2 Một số giải pháp điều chỉnh chính sách cụ thể

3.2.1 Giảm thiểu mức thâm hụt NSNN

- Nghiên cứu, hoạch định *lộ trình cắt giảm thuế quan thực tế* (áp dụng) một cách hợp lý nhất theo nghĩa vừa đảm bảo nâng cao năng lực ngành hàng vừa tránh sự sụt giảm quá mức trong thu từ thuế nhập khẩu (chẳng hạn, việc áp dụng mức thuế suất nhập khẩu đồng đều thường giúp giảm mức thiếu thất thu từ thuế nhập khẩu);

- Từng bước, kịp thời chuyển dịch cơ sở thuế từ thuế xuất nhập khẩu sang một cơ sở thuế rộng hơn như thuế giá trị gia tăng,⁵ tiêu thụ đặc biệt; chuẩn bị chu đáo để triển khai có hiệu quả Luật Thuế thu nhập cá nhân; thực hiện việc thuế quan hóa, cắt giảm diện miễn thuế; và

- Cắt giảm và nâng cao hiệu quả các khoản chi ngân sách không thực sự cần thiết thông qua việc rà soát cơ chế chi ngân sách hiện tại và có cơ chế kiểm tra, giám sát và phê duyệt các khoản chi NSNN trong những năm tới.

3.2.2 Thúc đẩy xuất khẩu

- Thông qua các khoản trợ cấp, thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu để tạo điều kiện

thuận lợi thúc đẩy sản xuất, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu đủ sức “trụ vững” và cạnh tranh được trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế, đồng thời, hoạt động tín dụng này cũng cần được chuyển biến cho phù hợp với lộ trình cam kết;

- Xây dựng các cơ chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, đặc biệt là hỗ trợ trước khi bán hàng. Song hành với việc tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, Chính phủ cần quan tâm tới việc hỗ trợ hình thành và phát triển các mối quan hệ hỗ trợ giữa các doanh nghiệp và các hiệp hội ngành hàng;

- Thúc đẩy xuất khẩu thông qua các biện pháp như tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; hỗ trợ dịch vụ thông tin công cộng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ các nhà xuất khẩu trong việc khai thác thị trường quốc tế; hỗ trợ (một phần) các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tổ chức cuộc triển lãm, hội chợ, cung ứng thông tin và các dịch vụ tư vấn;

- Đánh giá một cách khách quan hiệu quả của chính sách hỗ trợ xuất khẩu nói chung và công tác xúc tiến thương mại nói riêng; đánh giá hiệu quả hoạt động của Cục Xúc tiến thương mại Việt Nam nhằm phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế của mô hình hiện tại. Gần đây, việc thành lập Cơ quan Xúc tiến thương mại liên doanh giữa G7- Mart (Việt Nam) và một công ty của Xinghapo là xu hướng mới, tích cực;

- Đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin (cung cấp và quản lý các ngân hàng dữ liệu thương mại) và hỗ trợ thông tin cho các nhà xuất khẩu tiềm năng và các nhà nhập khẩu tiềm năng; và

- Khuyến khích xuất khẩu thông qua các chương trình bảo hiểm và tín dụng xuất khẩu với lãi suất thấp.

3.2.3 Nâng cao năng lực của các ngành hàng

a. Nông nghiệp

- Xây dựng lộ trình cắt giảm và chương trình hỗ trợ trong nước đối với hàng nông sản trong nước với các lịch trình, tiêu chí rõ

ràng, cụ thể; điều chuyển các khoản trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa trước đây sang phát triển hệ thống thủy lợi, cải thiện kết cấu hạ tầng nông thôn, miền núi; hỗ trợ việc cơ giới hoá sản xuất (chẳng hạn, dồn điền đổi thửa); phát triển công nghệ sau thu hoạch, xây dựng các kho lạnh cho hàng thủy sản và kho đệm để dự trữ lúa, cà phê cho nông dân, nhất là lúc chính vụ;

- Có cơ chế khuyến khích sử dụng các loại cây giống, con giống có năng suất cao và giá trị kinh tế cao; có cơ chế trợ cấp/đền bù cho nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi, đào tạo và tái đào tạo;

- Sử dụng có hiệu quả hơn các loại trợ cấp xuất khẩu được phép sử dụng như trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị, bao gồm chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển; quỹ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu;

- Từng bước loại bỏ hỗ trợ trong nước cho các DNNN; tăng hỗ trợ đối với nông dân, các nhà nghiên cứu, trường đại học; chính sách hỗ trợ nông dân nên hướng tới cắt giảm chi phí đầu vào thông qua giảm giá một số đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (chẳng hạn như giảm giá phân bón bằng cách cho các nhà sản xuất phân bón được hưởng một số ưu đãi như giảm giá điện lưới và được miễn nộp thuế VAT);

- Đánh giá đầy đủ, chính xác nguyên nhân kém hiệu quả của các chương trình hỗ trợ ngành đánh bắt thủy sản, nhất là Chương trình đánh bắt xa bờ để hoàn thiện, điều chỉnh các khía cạnh thuế và trợ cấp trong hỗ trợ ngư nghiệp phát triển; và

- Thực hiện chính sách trợ cấp ngành đánh bắt thủy sản một cách linh hoạt và hiệu quả theo hướng giảm diện hỗ trợ, tập trung đánh bắt quy mô nhỏ, từ trực tiếp đến gián tiếp, khuyến khích đổi mới công nghệ đánh bắt, đầu tư kết cấu hạ tầng ngành đánh bắt thủy sản; có cơ chế khuyến khích áp dụng các trang thiết bị đánh bắt hữu hiệu; nghiên cứu cách thức trợ cấp nhiên liệu để tăng cường thiết bị đánh bắt thủy sản và để kéo dài hành trình trên biển và mở rộng vùng đánh bắt thủy sản; nghiên

cứu thành lập một quỹ bảo hiểm (để dành cho các rủi ro liên quan đến việc cho vay vốn doanh nghiệp vừa và nhỏ).

b. Công nghiệp

- Nghiên cứu, áp dụng (trong giai đoạn chuyển tiếp là 5 năm) các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phù hợp các quy định WTO để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, công nghệ cao, công nghệ mới, các ngành có giá trị gia tăng cao để thúc đẩy xuất khẩu và đẩy mạnh công nghiệp hóa (tính đến vai trò quan trọng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài);

- Nghiên cứu các nhu cầu hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam trong khu chế xuất, khu công nghiệp,... và khả năng áp dụng các thông lệ quốc tế như hỗ trợ đầu tư; hoàn trả chi phí vận tải dành cho xuất khẩu; cung ứng kết cấu hạ tầng và các dịch vụ khác ở dưới mức chi phí chung; giảm thuế thu nhập công ty; miễn/giảm thuế cho hàng nhập khẩu/hoàn thuế VAT cho hàng nhập khẩu; đơn giản hoá thủ tục nhập khẩu...);

- Tranh thủ khi Việt Nam chưa là thành viên GPA, sử dụng các hoạt động mua sắm của Chính phủ để thúc đẩy công nghệ, phát triển năng lực các ngành hàng có tiềm năng phát triển, nhất là công nghệ thông tin, tuy nhiên, hoạt động mua sắm phải dựa trên cơ sở công khai, minh bạch và công bằng;

- Nghiên cứu áp dụng các cơ chế thuế và trợ cấp để khuyến khích thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn, nhất là doanh nghiệp trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong chuyển giao công nghệ, các thông lệ quản trị, marketing tiên tiến... và tăng cường khả năng “hấp thu” của các doanh nghiệp trong nước; có cơ chế khuyến khích phát triển có hiệu quả các ngành công nghiệp phụ trợ;

- Nghiên cứu khả năng và hiệu quả của các biện pháp áp thuế xuất khẩu và hoàn thuế VAT (ít hơn và bằng mức thực chi cho nhập khẩu đầu vào sản xuất) để sử dụng chúng như các công cụ cân đối cung - cầu sản xuất trong nước, nhất là những ngành có mức độ

lan toả lớn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, thúc đẩy những ngành có tiềm năng phát triển;

- Đối với các ngành công nghiệp “lỡ” được bảo hộ cao mà có hiệu quả hoạt động thấp thì xây dựng một lộ trình bảo hộ thuế quan và trợ cấp phù hợp với các cam kết gia nhập và phù hợp với đặc thù phát triển/thế mạnh của từng ngành hàng, có tính đến bối cảnh chuỗi giá trị toàn khu vực và toàn cầu cũng như chiến lược của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Đối với ngành công nghiệp ô tô cần nghiên cứu khả năng thành công của chiến lược trên cơ sở năng lực trong nước, kinh nghiệm quốc tế và bối cảnh mới. Đối với các ngành như mía đường, xi măng...: những nhà máy đã “chọn sai” công nghệ, vùng nguyên liệu... thì nên đẩy mạnh cổ phần hóa, bán nợ/ tài sản nhà nước, có hỗ trợ thích hợp để đổi mới công nghệ, quy hoạch lại vùng nguyên liệu để nâng cao hiệu quả sản xuất của những nhà máy này;

- Tăng chi NSNN/ trợ cấp cho hoạt động và nâng cao hiệu quả công tác hoạch định chiến lược phát triển ngành hàng có tính đến bối cảnh mới của đất nước, tránh đầu tư theo phong trào, thiếu tính toán kỹ lưỡng chi phí - lợi ích của từng dự án trong dài hạn;

- Hỗ trợ đào tạo tại chỗ, thông qua hoàn trả thuế thu nhập cá nhân hơn là trợ cấp, cũng như hỗ trợ những tổ chức đào tạo nhà nước hoạt động theo nhu cầu thị trường; và

- Nghiên cứu các cơ chế trợ giúp kỹ thuật thích hợp và “khôn khéo” (để không bị kiện vì vi phạm NT) cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận công nghệ và kỹ năng thiết kế để phát triển thị trường ngoài nước.

c. Dịch vụ

- Rà soát và đánh giá tổng thể nhu cầu hỗ trợ, trợ cấp các ngành dịch vụ để lựa chọn một số ngành mà Việt Nam có lợi thế hay có tiềm năng phát triển trên cơ sở tính đến nguồn lực, nhất là khả năng cung ứng trợ cấp và kinh nghiệm chọn lọc của một số nước;

- Nghiên cứu tính cần thiết và chiến lược hỗ trợ, trợ cấp một số ngành dịch vụ mà nhiều nước hiện đang tích cực thực hiện

như hỗ trợ thị trường du lịch, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng du lịch; trợ cấp du lịch sinh thái và bảo tồn văn hoá truyền thống;

- Nghiên cứu tính cần thiết, khả năng, phạm vi và công cụ trợ giúp các định chế tài chính, nhất là các ngân hàng thương mại ốm yếu khỏi bị phá sản, hoặc có tình trạng nợ xấu vượt quá mức;

- Nghiên cứu tính cần thiết, khả năng hỗ trợ, xúc tiến thành lập và hoạt động ngân hàng được miễn thuế hoạt động ở ngoài nước; và

- Nghiên cứu khả năng áp dụng mô hình trợ cấp dịch vụ phổ cập dịch vụ toàn dân được phát triển rộng rãi toàn cầu thông qua các Quỹ Phổ cập dịch vụ.

3.2.4 Hỗ trợ các đối tượng có thể bị tổn thương trong quá trình hội nhập

- Rà soát, đánh giá hiệu quả của các chương trình/dự án hỗ trợ người nghèo ở những vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn để đưa ra các biện pháp/chương trình hỗ trợ có hiệu quả hơn;

- Nghiên cứu, nhận dạng các đối tượng dễ bị tổn thương sau khi gia nhập WTO để có những chiến lược hỗ trợ có hiệu quả và công bằng thông qua các cơ chế thuế và trợ cấp, nhất là trợ cấp và hệ thống tiểu tín dụng. Kinh nghiệm của Trung Quốc về các phương thức khuyến khích và hỗ trợ phát triển như miễn thuế VAT cho việc mua một số mặt hàng máy móc, giảm thuế cho lĩnh vực năng lượng, miễn thuế nông nghiệp và chuyển giao trợ cấp trực tiếp để phát triển kết cấu hạ tầng... là rất đáng tham khảo; và

- Xác định nhu cầu đào tạo, tái đào tạo hoặc lồng ghép với các chương trình hiện hữu (chẳng hạn, Chương trình Tạo việc làm hoặc thành lập mới các trung tâm đào tạo hay trung tâm tìm kiếm việc làm...) hoặc có cơ chế khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác để thực hiện các mục tiêu kể trên.

3.2.5 Các nhóm giải pháp khác

- Tăng cường nhận thức của mọi tầng lớp về các tác động tiêu cực có thể của việc gia

nhập WTO để có được sự chuẩn bị chu đáo và ứng phó thích hợp.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các chính sách liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và phổ biến công nghệ, các chính sách xã hội, y tế và môi trường. Đây cũng là nhân tố cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu của hàng hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện phúc lợi xã hội.

- Dành một nguồn trợ cấp hợp lý cho việc hỗ trợ, thúc đẩy cải cách khu vực ngoài quốc doanh, bảo đảm rằng khu vực này được hưởng lợi từ tự do hoá thương mại, nghĩa là hỗ trợ tiếp cận các thị trường nhân tố sản xuất, nhất là thị trường tín dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngoại thương, tăng tiếp cận thị trường nước ngoài, hỗ trợ các doanh nghiệp trong tiếp cận hệ thống thông tin trong và ngoài nước về pháp luật, giá cả và thị trường; xác định nhu cầu trợ cấp để giúp khu vực tư nhân

trong nhiều hoạt động, trong đó có việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (về chất lượng, lao động, môi trường);

- Dành nguồn tài lực (chi NSNN) hợp lý để nâng cao năng lực thể chế, nhất là năng lực của bộ máy nhà nước ở các cấp (như các cơ quan Đảng, Chính phủ, Quốc hội và Tư pháp)⁶ trong việc lãnh đạo, hoạch định chính sách, quản lý và điều hành nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng hơn nhằm đảm bảo tránh và giảm thiểu các vấn đề “thất bại của Chính phủ” và “thất bại của hội nhập”. Điều này tạo điều kiện giảm gánh nặng thuế đánh vào các doanh nghiệp và người dân, do hiệu quả yếu kém của dịch vụ của Chính phủ cũng như những yếu kém trong hoạt động của các thị trường trong bối cảnh hậu gia nhập WTO; và

- Có cơ chế thích hợp nhằm tăng cường tính phối - kết hợp giữa các cấp ngành, nhất là giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi các nhóm giải pháp nói trên.

Phụ lục 1: Nội dung cơ bản của cam kết gia nhập WTO của Việt Nam

1. Cắt giảm thuế quan, phi thuế quan

+ Việt Nam cam kết ràng buộc toàn bộ Biểu thuế nhập khẩu hiện hành, gồm 10.600 dòng thuế. Thuế suất cam kết cuối cùng có mức bình quân giảm đi gần 23% so với mức thuế bình quân hiện hành (thuế suất MFN) của Biểu thuế (từ 17,4% xuống còn 13,4%) với thời gian thực hiện là sau 5-7 năm.

+ Trong toàn bộ Biểu cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế với khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của Biểu thuế); ràng buộc ở mức thuế hiện hành với khoảng 3.700 dòng (chiếm 34,5% số dòng của Biểu thuế); ràng buộc theo mức thuế trần – cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng thuế (chiếm 30% số dòng của Biểu thuế), chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hoá chất, một số phương tiện vận tải.

+ Một số mặt hàng đang có thuế suất cao từ trên 20%, 30% sẽ được cắt giảm thuế ngay khi gia nhập. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may (63%), cá và sản phẩm từ cá (38%), gỗ và giấy (33%), hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử (24%).

+ Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21,0% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. So sánh với mức thuế MFN bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp hiện nay là 23,5% thì mức cắt giảm đi sẽ là 10%.

+ Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam sẽ được áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan đối với 4 mặt hàng, gồm: trứng, đường, thuốc lá lá, muối, với mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50-60%, thuốc lá lá: 30%, muối ăn 30%), thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch.

+ Đối với lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1%, và mức cắt giảm cuối cùng sẽ là 12,6%. So sánh với mức thuế MFN bình quân của hàng công nghiệp hiện nay là 16,6% thì mức cắt giảm đi sẽ là 23,9%.

+ Việt Nam cũng cam kết tham gia vào một số hiệp định tự do hoá theo ngành. Những ngành mà Việt Nam cam kết tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế. Những ngành mà Việt Nam tham gia một phần là thiết bị máy bay, hoá chất và thiết bị xây dựng. Thời gian để thực hiện cam kết giảm thuế là từ 3 - 5 năm.

+ Trong các hiệp định trên, khoảng 330 dòng thuế thuộc diện công nghệ thông tin như các sản phẩm điện tử như máy tính, điện thoại di động; máy ghi hình, máy ảnh kỹ thuật số...) sẽ có thuế suất nhập khẩu 0% sau 3 - 5 năm, tối đa là sau 7 năm.

+ Việc tham gia Hiệp định Dệt, may (thực hiện đa phương hoá mức thuế đã cam kết theo các hiệp định dệt may với EU, Hoa kỳ) cũng dẫn đến giảm thuế đối với các mặt hàng này: vải từ 40% xuống 12%, quần áo từ 50% xuống 20%, sợi từ 20% xuống 5%.

+ Cho phép thời gian chuyển tiếp không quá 3 năm để điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định của WTO.

+ Cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và màu theo lộ trình; không cam kết về thuế xuất khẩu của các sản phẩm khác.

2. Trợ cấp

2.1. Trợ cấp phi nông nghiệp

+ Bãi bỏ trợ cấp thay thế nhập khẩu (như thuế ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hóa) và các loại trợ cấp xuất khẩu dưới hình thức cấp phát trực tiếp từ ngân sách nhà nước (như bù lỗ cho hoạt động xuất khẩu, thưởng theo kim ngạch xuất khẩu, hỗ trợ lãi suất cho hợp đồng xuất khẩu...) kể từ khi gia nhập WTO.

+ Với trợ cấp xuất khẩu gián tiếp (chủ yếu dưới dạng ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng xuất khẩu), sẽ không cấp thêm kể từ khi gia nhập WTO. Tuy nhiên, các dự án đầu tư trong và ngoài nước đã được hưởng ưu đãi loại này từ trước ngày gia nhập WTO được hưởng một thời gian chuyển tiếp là 5 năm để bãi bỏ hoàn toàn.

+ Việt Nam *không* cam kết đối với DNNN.

+ Riêng với ngành dệt - may, tất cả các loại trợ cấp bị cấm theo Hiệp định SCM, dù là trực tiếp hay gián tiếp, đều được bãi bỏ ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

2.2. Trợ cấp nông nghiệp

+ Xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu kể từ ngày gia nhập WTO; các hình thức hỗ trợ nông nghiệp khác không gắn với xuất khẩu vẫn được duy trì.

+ Việt Nam được phép duy trì mức hỗ trợ tối thiểu (de minimus) không quá 10% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Ngoài mức này, Việt Nam còn được bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ gần 4.000 tỷ đồng mỗi năm (tương đương mức hỗ trợ trong giai đoạn 1999-2001).

3. Mở cửa thị trường

+ Cam kết mở cửa đầy đủ 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành khoảng 110.

+ Về cơ bản, giữ được mức cam kết như với VN-US BTA về các dịch vụ: viễn thông, ngân hàng, chứng khoán, phân phối hàng hóa...

+ Riêng lĩnh vực phân phối hàng hóa, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường hoàn toàn vào 1/1/2009, trừ một số mặt hàng vẫn chưa mở cửa (bao gồm xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, thuốc lá, gạo, đường ăn, kim loại quý).

- + Về mức độ cam kết, với hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch... mức độ cam kết được giữ gần như trong VN – US BTA.
- + Dịch vụ khai thác hỗ trợ dầu khí, Việt Nam cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập.
- + Cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng, phải thuê mạng do doanh nghiệp Việt Nam nắm quyền kiểm soát.
- + Đối với dịch vụ ngân hàng, cho phép thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không muộn hơn ngày 1/4/2007.

Nguồn: Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

Phụ lục 2: Giá trị, cơ cấu của các khoản thuế Việt Nam giai đoạn 2000-2005

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 (ước tính) | 2005 (dự toán) |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|----------------------|
| Thu NSNN và thu thuế (nghìn tỷ đồng) | | | | | | |
| Tổng nguồn thu và viện trợ | 90,7 | 103,9 | 121,7 | 141,9 | 166,9 | 183,0 |
| Tổng thu từ thuế (nghìn tỷ đồng) | 65,4 | 75,9 | 90,2 | 102,3 | 118,8 | 133,0 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 22,2 | 25,8 | 29,3 | 32,6 | 37,3 | 41,6 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | 1,8 | 2,1 | 2,3 | 2,9 | 3,7 | 4,1 |
| <i>Thuế nhà đất</i> | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| <i>Thuế môn bài</i> | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,8 | 0,6 | 0,8 |
| <i>Thuế trước bạ</i> | 0,9 | 1,2 | 1,3 | 1,8 | 2,0 | 2,2 |
| <i>Thuế quyền sử dụng đất</i> | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,5 | 0,5 |
| <i>Thuế VAT</i> | 17,1 | 19,3 | 25,9 | 32,7 | 41,1 | 47,2 |
| <i>Thuế tiêu thu đặc biệt</i> | 5,3 | 6,2 | 7,3 | 8,9 | 12,5 | 14,7 |
| <i>Thuế nông nghiệp</i> | 1,8 | 0,8 | 0,8 | 0,2 | 0,1 | 0,1 |
| <i>Thuế xuất - nhập khẩu</i> | 13,4 | 17,5 | 21,9 | 21,3 | 20,4 | 21,3 |
| Cơ cấu nguồn thuế (%) | | | | | | |
| Tổng thu từ thuế | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 33,94 | 33,99 | 32,48 | 31,87 | 31,40 | 31,28 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | 2,75 | 2,77 | 2,55 | 2,83 | 3,11 | 3,08 |
| <i>Thuế nhà đất</i> | 0,61 | 0,40 | 0,33 | 0,39 | 0,34 | 0,30 |
| <i>Thuế môn bài</i> | 0,61 | 0,53 | 0,44 | 0,78 | 0,51 | 0,60 |
| <i>Thuế trước bạ</i> | 1,38 | 1,58 | 1,44 | 1,76 | 1,68 | 1,65 |
| <i>Thuế quyền sử dụng đất</i> | 0,31 | 0,40 | 0,33 | 0,39 | 0,42 | 0,38 |
| <i>Thuế VAT</i> | 26,15 | 25,43 | 28,71 | 31,96 | 34,60 | 35,49 |
| <i>Thuế tiêu thu đặc biệt</i> | 8,10 | 8,17 | 8,09 | 8,70 | 10,52 | 11,05 |
| <i>Thuế nông nghiệp</i> | 2,75 | 1,05 | 0,89 | 0,20 | 0,08 | 0,08 |
| <i>Thuế xuất - nhập khẩu</i> | 20,49 | 23,06 | 24,28 | 20,82 | 17,17 | 16,02 |

| So với GDP (%) | | | | | | |
|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Thu từ thuế | 14,8 | 15,8 | 16,8 | 16,7 | 16,7 | 16,5 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 5,0 | 5,4 | 5,5 | 5,3 | 5,2 | 5,2 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Thuế nhà đất | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,0 |
| Thuế môn bài | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Thuế trước bạ | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Thuế quyền sử dụng đất | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| <i>Thuế VAT</i> | 3,9 | 4,0 | 4,8 | 5,3 | 5,8 | 5,9 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,5 | 1,8 | 1,8 |
| Thuế nông nghiệp | 0,4 | 0,2 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| <i>Thuế xuất - nhập khẩu</i> | 3,0 | 3,6 | 4,1 | 3,5 | 2,9 | 2,6 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ IMF (2006).

Phụ lục 3: Thu, chi và bội chi NSNN Việt Nam, 2001-2005 (%)

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Ước 2005 | 2001-2005 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng thu ngân sách/GDP | 21,59 | 20,97 | 23,46 | 23,41 | 25,11 | 22,91 |
| Thu nội địa (không kể dầu thô)/ Tổng thu | 50,7 | 50,4 | 52,3 | 53,5 | 54,7 | 52,32 |
| Thu từ dầu thô/Tổng thu NSNN | 25,3 | 21,8 | 22,6 | 25,9 | 26,4 | 24,40 |
| Thu khác/Tổng thu | 24,0 | 27,8 | 25,2 | 20,6 | 19,0 | 23,32 |
| Tổng chi ngân sách/GDP | 26,96 | 26,33 | 29,14 | 28,89 | 30,8 | 28,42 |
| Chi đầu tư phát triển/Tổng chi | 31,0 | 30,5 | 28,9 | 30,1 | 32,2 | 30,54 |
| Chi thường xuyên/Tổng chi | 55,1 | 52,7 | 54,2 | 55,7 | 52,1 | 53,96 |
| Chi trả nợ và viện trợ/Tổng chi | 11,5 | 13,4 | 14,0 | 14,1 | 13,5 | 13,30 |
| Cân đối ngân sách thực tế/GDP | -4,67 | -4,96 | -4,95 | -4,87 | -4,86 | -4,86 |

Nguồn: Báo cáo Kinh tế Việt Nam 2005.

1. Chẳng hạn, nghiên cứu của Romain Wacziarg và Karen Horn Welch (2003) về tác động của quá trình tự do hoá thương mại tại 24 nước trong vòng khoảng 30 năm (tuỳ nước) cho thấy, so với giai đoạn trước tự do hoá thương mại, các biến như Ngoại thương so với GDP, Tăng trưởng đầu tư và Tăng trưởng GDP được cải thiện đáng kể ở phần lớn các nước; tuy nhiên, có sự sụt giảm mức tăng trưởng của ba biến này tương ứng tại 1, 11 và 8 nước trong 24 nước được khảo sát.
2. Lưu ý là, theo phân loại của WTO, khái niệm trợ cấp có liên quan tới miễn, giảm thuế và thuế quan, tuy vậy, vì mục đích nghiên cứu, bài viết này tạm quy ước ba công cụ này tách biệt nhau.
3. Gần đây, cả Hoa Kỳ và EU đều phát đi những tín hiệu cho thấy họ sẽ hành động quyết liệt để ép Trung Quốc thực hiện đúng cam kết (Hoa Kỳ cho rằng nhiều ngành công nghiệp của Trung Quốc chưa mở cửa đúng tiến độ; ủy ban châu Âu (EC) cho rằng mức thuế suất nhập khẩu vẫn còn quá cao của Trung Quốc đối với các ngành dệt may, da và lông thú, giày dép, đồ gốm và thép cũng như một loạt trở ngại mà Trung Quốc áp dụng nhằm gây khó dễ cho hàng nhập khẩu. Trong một cuộc họp tại Trụ sở WTO gần đây, Hoa Kỳ và EU tiếp tục cáo buộc Trung Quốc không công bố đầy đủ những ngành công nghiệp được nhà nước bảo hộ, và “nhấn” Trung Quốc chuẩn bị tinh thần đón

- nhận những khiếu nại chính thức khác (theo ngày 1/11/2006)
4. Nội dung chi tiết của phần này xin tham khảo tại Tạp chí Tài chính (số 4-5/2007 và cuốn sách “Điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp sau khi gia nhập WTO: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho Việt Nam” do TS. Nguyễn Xuân Trình và TS. Lê Xuân Sang đồng chủ biên (in tại Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội).
 5. Hiện nay, đối tượng được miễn giảm thuế VAT vẫn còn nhiều (29 đối tượng).
 6. Nâng cao trình độ nhận thức, tư tưởng về hội nhập kinh tế và năng lực của bộ máy nhà nước được Trung Quốc rất coi trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

- Bacchetta, Marc and Marion Jansen (2003). *Adjusting to the Trade Liberalization: the Role of policy, Institutions and WTO Disciplines*. World Trade Organisation, April.
- Bacchetta, Marc and Zdenek Drabek (2002). “Effects of WTO accession on policy-making in sovereign states: Preliminary lessons from the recent experience of transition countries”, *Staff Working Paper DERD-2002-02*, World Trade Organization, Development and Economic Research Division, April.
- Farida Chowdhury Khan (2002). “Decade Of Trade Liberalization: How Has Domestic Industry Fared In Bangladesh”? University Of Wisconsin- Parksidea.
- Fernandez de Cordoba, Santiago, Sam Laird and Jose Maria Serena (2004). *Trade Liberalization and Adjustment Costs (Draft Version)*. Trade Analysis Branch, United Nations Conference on Trade and Development.
- International Monetary Fund (2006). “Vietnam: Selected Issues”, IMF Country Report No. 06/20, January.
- Lall, S. (1994) “ Industry policy: the role of government in promoting industrial and technological development”, *UNCTAD Review 1994*. UNCTAD, Geneva.
- Lall, S. (1996), *Learning from the Asian Tigers: Studies in Technology and Industrial Policy*, Palgrave Macmillan, London.
- Maur Jean-Christophe (2005). “Coping with trade liberalisation: political economy dimensions” (*Draft version*), International Trade Department, UK Department for International Development.
- Ohno, Kenichi (2004), *Renovating Industrial Policy*, The paper was prepared for the Workshop on Strengthening Competitiveness of Vietnam’s Industries organized jointly by the Embassy of Japan in Vietnam and the Ministry of Planning and Investment (MPI) on November 22.
- Pangestu, M. (2002), “Industrial Policy and Developing Countries”, in Hoekman, B. et al., *Development,*

Trade, and the WTO – A Handbook, The World Bank, Washington D.C, pp 149-159.

- Pierre Sauvé (2005). “Economic Impact and Social Adjustment Costs of Accession to the World Trade Organization: Cambodia and Nepal”, *Asia-Pacific Trade and Investment Review Vol. 1, No. 1, April*.
- Weiss, J. (2002), *Industrialization and Globalization: Theory and Evidence from Developing Countries*, Routledge, London and New York.
- Weiss, J. (2003), “Industrialization in an Age of Globalization: Some Comparisons between East and South East Asia and Latin America”, Paper for the LAEBA conference at ADBI, Tokyo, 29-30 September.
- World Trade Organisation (2006). *World Trade Report 2006: Exploring the links between subsidies, trade and the WTO*.
- WTO Secretariate (2006). *China’s Trade Policy Review. Secretariat And Government Summaries*”, April.

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Athukorala (2004), *Cải cách chính sách thương mại và cơ cấu bảo hộ tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tháng 4.
- Bernard Hoekman, Aaditya Mattoo và Philip English (2004), *Sổ tay về: Phát triển, thương mại và WTO*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Lê Xuân Sang (2003). *Phân tích tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế: Lý luận và kinh nghiệm quốc tế*. Đề tài nhánh của Đề tài Cấp bộ đặc biệt của Bộ Thương mại (Bản thảo).
- Lê Xuân Sang (2006). *Tác động của việc gia nhập WTO đối với thương mại quốc tế thành viên: Lý luận và kinh nghiệm quốc tế*. Đề tài nhánh của Đề tài Cấp bộ đặc biệt của Bộ Thương mại (Bản thảo).
- Lương Văn Tự (2005), *Các văn kiện cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới*. Trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế của Việt Nam và Hội Hợp tác Kinh tế và Phát triển, Tổ chức xây dựng năng lực quốc tế của Đức, Nhà xuất bản Thông tin Thương mại Việt Nam, Hà Nội.
- Kiểm toán nhà nước (2006). *Báo cáo kiểm toán niên độ ngân sách năm 2004*, Hà Nội, Tháng 7.
- Nguyễn Thị Hải Yến (2006). “Không phải trợ cấp nào cũng bỏ”, Tạp chí Kinh tế Sài Gòn, số 36/2006.
- Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2005, 2006). *Kinh tế Việt Nam 2004, 2005*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
- Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang, Nguyễn Tú Anh và Nguyễn Anh Dương (2006). *Vận dụng kinh nghiệm quốc tế về sử dụng các công cụ kinh tế - tài chính thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Báo cáo chuyên đề Đề tài cấp nhà nước của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội, Hà Nội.

